Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-24 17:09:18 +07:00

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58/2026/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về công tác đăng kiểm tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn và ụ nổi mang cờ quốc tịch Việt Nam.

2. Tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác đăng kiểm tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức đăng kiểm* là đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ đăng kiểm; Tổ chức đăng kiểm nước ngoài là thành viên của Hiệp hội các tổ chức phân cấp quốc tế (IACS) hoặc tổ chức đăng kiểm được các quốc gia có tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến thừa nhận (các quốc gia là thành viên của G7, EU, các quốc gia Úc, New Zealand, Nga).

2. *Hồ sơ thiết kế tàu biển* là các bản vẽ, tài liệu kỹ thuật của tàu biển được lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan mà

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên áp dụng cho đóng mới, hoán cải, sửa chữa và khai thác tàu biển.

3. *Tài liệu hướng dẫn tàu biển* là tài liệu được thiết lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để cung cấp thông tin cho thuyền viên trong khai thác, vận hành tàu biển và các máy, trang thiết bị của tàu biển đáp ứng các yêu cầu về an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

4. *Phân cấp tàu biển* là việc xem xét, đánh giá kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế, kiểm định tàu biển để xác định tàu biển đã thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan khác và trao cấp cho tàu biển với các ký hiệu, dấu hiệu phân cấp.

5. *Tuyến quốc tế* là tuyến hành trình của tàu biển từ một cảng của Việt Nam đến cảng của nước ngoài hoặc ngược lại hoặc giữa hai cảng của nước ngoài.

6. *Kiểm định tàu biển* là việc kiểm tra, đo đạc, thử nghiệm tàu và trang thiết bị lắp đặt trên tàu nhằm mục đích xác nhận tàu biển thỏa mãn các quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, đo dung tích tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với mục đích sử dụng của tàu biển.

7. *Kiểm định tàu biển từ xa* là quá trình đăng kiểm viên không có mặt trên tàu biển, phối hợp với thuyền viên sử dụng công nghệ hoặc phương pháp khác để xác định điều kiện kỹ thuật của tàu biển.

8. *Thẩm định hồ sơ thiết kế tàu biển* là việc kiểm tra, soát xét hồ sơ thiết kế để đưa ra kết luận về sự phù hợp của hồ sơ thiết kế tàu biển với các yêu cầu của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, đo dung tích tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. *Duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển* là việc kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

10. *Công-te-nơ* là thiết bị vận tải quy định tại khoản 1 Điều II của Công ước quốc tế về an toàn công-te-nơ (Công ước CSC) năm 1972 của IMO.

11. *Sản phẩm công nghiệp* là vật liệu, máy và các trang thiết bị được lắp đặt và sử dụng trên tàu biển.

Chương II

ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 4. Dịch vụ đăng kiểm tàu biển

1. Các dịch vụ đăng kiểm tàu biển bao gồm:

a) Thẩm định hồ sơ thiết kế tàu biển;

b) Duyệt các tài liệu hướng dẫn tàu biển;

c) Kiểm định, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi, nhập khẩu và khai thác sử dụng;

d) Đánh giá năng lực cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến an toàn kỹ thuật, phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu biển;

đ) Kiểm định, chứng nhận an toàn kỹ thuật, phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ, sản phẩm công nghiệp;

e) Kiểm tra tay nghề thợ hàn tàu biển.

2. Tổ chức đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm theo quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các điều ước quốc tế liên quan.

3. Đối với tàu biển thuộc đối tượng quy định tại điểm b mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, tổ chức đăng kiểm thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy trong khai thác sử dụng đối với tàu biển theo đúng phạm vi thẩm quyền của cơ quan đăng kiểm theo quy định.

Điều 5. Các loại hình kiểm định tàu biển

1. Loại hình, nội dung và thời hạn của các loại hình kiểm định tàu biển thực hiện theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, đo dung tích tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trong các trường hợp: hạn chế tiếp cận tàu biển vì lý do dịch bệnh, thiên tai, xung đột vũ trang; cơ sở sửa chữa không thể bố trí tiếp nhận tàu biển; tàu biển không có điều kiện đến nơi được chỉ định để kiểm định, tổ chức đăng kiểm thực hiện kiểm định tàu biển trực tiếp hoặc từ xa nhằm xác định điều kiện kỹ thuật của tàu biển vẫn bảo đảm an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường để kéo dài thời hạn giấy chứng nhận của tàu biển theo quy định.

Điều 6. Hồ sơ đăng kiểm

1. Hồ sơ đăng kiểm bao gồm:

a) Hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn;

b) Các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam (theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có các yêu cầu tương đương với điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, được

sử dụng các mẫu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của điều ước quốc tế đó;

c) Các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên theo mẫu do tổ chức đăng kiểm biên soạn theo quy định của điều ước quốc tế liên quan;

d) Báo cáo kiểm định tàu biển của tổ chức đăng kiểm.

2. Hồ sơ đăng kiểm bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

Điều 7. Nguyên tắc thực hiện ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam.

2. Khi có nhu cầu, chủ tàu biển đề nghị Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện ủy quyền cho một tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển phù hợp quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam hoặc quy phạm của tổ chức đăng kiểm nước ngoài và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của quy phạm phân cấp tàu biển của tổ chức đăng kiểm nước ngoài không được thấp hơn các yêu cầu tương ứng của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức đăng kiểm được ủy quyền phải được Cục Đăng kiểm Việt Nam công nhận phù hợp với Bộ luật về các tổ chức được công nhận (RO Code) của IMO và phải ký thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định của RO Code.

4. Việc ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài được thực hiện theo các nội dung sau đây:

a) Kiểm định, chứng nhận phân cấp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển hoặc quy phạm của tổ chức đăng kiểm nước ngoài;

b) Kiểm định, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam;

c) Kiểm định, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 8. Thủ tục ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị ủy quyền bao gồm:

01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chủ tàu biển hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ. Sau khi tiến hành xem xét hồ sơ: trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lời chủ tàu biển; trường hợp kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp văn bản ủy quyền theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Chủ tàu biển nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến.

Điều 9. Thủ tục cấp, xác nhận chu kỳ giấy chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp, xác nhận chu kỳ giấy chứng nhận năng lực bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao báo cáo đánh giá năng lực cơ sở (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến) của tổ chức đăng kiểm cấp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cơ sở hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến Chi cục Đăng kiểm.

3. Chi cục Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: trường hợp hồ sơ không đầy đủ, ngay trong ngày làm việc hướng dẫn người nộp hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ đầy đủ, tiến hành xem xét hồ sơ.

4. Sau khi xem xét, trường hợp kết quả đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm cấp hoặc xác nhận Giấy chứng nhận theo quy định trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam để công bố danh sách các cơ sở đủ năng lực trên Cổng thông tin điện tử Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Trường hợp kết quả xem xét không đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm phải có văn bản gửi cơ sở nêu rõ lý do không đạt trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ.

5. Cơ sở nhận kết quả trực tiếp tại Chi cục Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến.

Điều 10. Thủ tục cấp giấy chứng nhận công nhận thợ hàn tàu biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận công nhận thợ hàn bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao báo cáo kiểm tra tay nghề thợ hàn thực tế của người đề nghị được cấp giấy chứng nhận công nhận thợ hàn lần đầu hoặc bản sao giấy chứng nhận công nhận thợ hàn còn hiệu lực của tổ chức đăng kiểm (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến);

c) 01 (một) ảnh màu cỡ 3 x 4 cm của người đề nghị được cấp giấy chứng nhận công nhận thợ hàn chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

2. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến Chi cục Đăng kiểm.

3. Chi cục Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: trường hợp hồ sơ không đầy đủ, ngay trong ngày làm việc hướng dẫn người nộp hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính); trường hợp hồ sơ đầy đủ, Chi cục Đăng kiểm cấp giấy chứng nhận theo quy định trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

4. Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Chi cục Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến.

Điều 11. Đăng kiểm tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi

1. Công tác đăng kiểm tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Trên cơ sở đề nghị của đơn vị được giao quản lý, khai thác, sử dụng tàu biển công vụ, tổ chức đăng kiểm xem xét kiểm định trên đà đối với tàu biển công vụ như đối với tàu chở hàng khô tổng hợp, hạng mục kiểm tra tháo mở động cơ máy chính theo hướng dẫn của nhà sản xuất động cơ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức, hướng dẫn, quản lý thống nhất việc thực hiện công tác đăng kiểm tàu biển Việt Nam theo quy định của Thông tư này.

2. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật, phòng ngừa ô nhiễm môi trường liên quan đến tàu biển; tổ chức thực hiện các quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế về an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường đối với tàu biển Việt Nam.

3. Xây dựng, vận hành và duy trì phần mềm quản lý, tra cứu thông tin đăng

kiểm tàu biển Việt Nam kết nối trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Ủy quyền, hướng dẫn và định kỳ, đột xuất kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển của tổ chức đăng kiểm.

5. Xem xét, chấp thuận việc miễn, giảm, thay thế tương đương, gia hạn kiểm định, đi một chuyến của tàu biển theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Ký thỏa thuận công nhận tổ chức đăng kiểm nước ngoài theo quy định của Bộ luật về các tổ chức được công nhận (RO Code); thông báo danh sách các tổ chức đăng kiểm được công nhận, ủy quyền tại Hệ thống thông tin vận tải biển tích hợp toàn cầu (GISIS) của Tổ chức Hàng hải quốc tế và trên Cổng thông tin điện tử Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 13. Trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển

1. Công khai năng lực và quy trình cung cấp dịch vụ đăng kiểm, thời gian làm việc, giá dịch vụ đăng kiểm và gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Thực hiện cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ và theo quy định của pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, điều ước quốc tế liên quan và chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển; cung cấp thông tin, dữ liệu và báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ đăng kiểm tàu biển theo quy định.

4. Tổ chức xây dựng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 hoặc tương đương.

5. Thực hiện đăng kiểm các tàu biển quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm tàu biển theo quy định.

7. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền.

8. Thu giá dịch vụ đăng kiểm, nộp lệ phí theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức đăng kiểm nước ngoài

1. Thực hiện kiểm định, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo ủy quyền và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, phân cấp và chứng nhận.

2. Tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật về các tổ chức được công nhận (RO Code) và thỏa thuận ký kết với Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền.

4. Chấp hành các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 15. Trách nhiệm của chủ tàu biển, cơ sở thiết kế, đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu biển

1. Chủ tàu biển có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy định về đăng kiểm tàu biển khi tàu biển được chế tạo mới, nhập khẩu, hoán cải, sửa chữa và trong quá trình hoạt động;

b) Duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu biển theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Chuẩn bị và bảo đảm các điều kiện an toàn cho công việc kiểm tra đăng kiểm;

d) Việc kiểm tra của tổ chức đăng kiểm không thay thế trách nhiệm của chủ tàu biển trong việc kiểm tra, nghiệm thu chất lượng chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển.

2. Cơ sở thiết kế tàu biển phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm của tổ chức đăng kiểm và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong quá trình thiết kế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm thiết kế mà mình lập; việc thẩm định, phê duyệt thiết kế của tổ chức đăng kiểm không thay thế hoặc làm giảm trách nhiệm của cơ sở thiết kế đối với chất lượng thiết kế.

3. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển thực hiện chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển phù hợp với thiết kế kỹ thuật đã được tổ chức đăng kiểm thẩm định, phê duyệt; chịu trách nhiệm kiểm soát chất lượng vật liệu, trang thiết bị, máy móc, hệ thống lắp đặt trên tàu biển, tính đồng bộ, an toàn và độ tin cậy kỹ thuật của tàu biển do mình sản xuất.

4. Cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu biển có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật liên quan về năng lực kỹ thuật trong lĩnh vực thực hiện, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của biên bản thử nghiệm, báo cáo thử nghiệm và các giấy chứng nhận, thông báo kết quả kiểm tra, thử do mình phát hành.

5. Nộp lệ phí, thanh toán giá dịch vụ đăng kiểm theo quy định.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Bãi bỏ:

a) Điều 10 Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

b) Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT và Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển;

c) Khoản 1 Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa;

d) Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 59/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm.

4. Các giấy chứng nhận thuộc hồ sơ đăng kiểm được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục có hiệu lực đến khi hết hiệu lực hoặc đến khi được cấp mới, cấp lại theo quy định của Thông tư này tại đợt kiểm định gần nhất sau ngày Thông tư này có hiệu lực./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục

MẪU GIẤY TỜ SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BXD ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu
1	Đề nghị ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam	Mẫu số 01
2	Văn bản ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam	Mẫu số 02
3	Đề nghị cấp/xác nhận giấy chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu biển	Mẫu số 03
4	Đề nghị cấp giấy chứng nhận công nhận thợ hàn	Mẫu số 04
5	Giấy chứng nhận phân cấp	Mẫu số 05
6	Giấy chứng nhận phù hợp đi một chuyến	Mẫu số 06
7	Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị	Mẫu số 07
8	Giấy chứng nhận mạn khô	Mẫu số 08
9	Giấy chứng nhận dung tích	Mẫu số 09
10	Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm dầu	Mẫu số 10
11	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết	Mẫu số 11
12	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết, làm việc ghép đôi	Mẫu số 12
13	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục trụ xoay hoặc máy nâng và các chi tiết	Mẫu số 13
14	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra thang máy/cầu xe và các chi tiết	Mẫu số 14
15	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra các chi tiết tháo được	Mẫu số 15
16	Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra dây cáp thép	Mẫu số 16
17	Sổ đăng ký thiết bị nâng và chi tiết tháo được của tàu biển	Mẫu số 17

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu
18	Giấy chứng nhận an toàn tàu khách	Mẫu số 18
19	Giấy chứng nhận an toàn tàu cao tốc	Mẫu số 19
20	Giấy chứng nhận duy trì cấp tàu	Mẫu số 20
21	Giấy chứng nhận phù hợp cho hoạt động kéo	Mẫu số 21
22	Giấy chứng nhận thử lực kéo tại móc	Mẫu số 22
23	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tàu biển cỡ nhỏ	Mẫu số 23

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ ỦY QUYỀN CHO TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM NƯỚC NGOÀI KIỂM ĐỊNH, PHÂN CẤP, CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHO TÀU BIỂN VIỆT NAM

Số _____ Địa điểm _____ Ngày _____

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Chủ tàu biển/Công ty tàu biển:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax/email:

Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài:

.....

Thực hiện kiểm định, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển dưới đây:

Tên tàu: Cảng đăng ký:

Số đăng ký: Số IMO:

Hô hiệu: Tổng dung tích (GT):

Nội dung đề nghị ủy quyền:

.....

.....

.....

XÁC NHẬN CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM NƯỚC NGOÀI (Ký tên, đóng dấu)	CHỦ TÀU BIỂN/CÔNG TY TÀU BIỂN (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

BỘ XÂY DỰNG
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số .....
Ref. No.

Địa điểm ..... Ngày .....
Place Date

VĂN BẢN ỦY QUYỀN CHO TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM NƯỚC NGOÀI KIỂM ĐỊNH, PHÂN CẤP, CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHO TÀU BIỂN VIỆT NAM

AUTHORIZATION LETTER FOR FOREIGN RECOGNIZED ORGANIZATION TO CARRY OUT SURVEY, CLASSIFICATION, CERTIFICATION OF TECHNICAL SAFETY AND POLLUTION PREVENTION FOR VIETNAM SEA-GOING SHIP

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

DIRECTOR GENERAL OF VIETNAM REGISTER

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015,

Pursuant to the Vietnam Maritime Code 2015,

Xét Đề nghị số: ..... ngày .....
Having considered Application No.: dated

của: .....
of:

ỦY QUYỀN: .....
AUTHORIZES:

Thực hiện việc kiểm định, phân cấp, chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển dưới đây:

To carry out survey, classification, certification of technical safety and pollution prevention for the following ship:

Tên tàu (Ship's Name): ..... Cảng đăng ký (Port of Registry): .....
Số đăng ký (Registry Number): ..... Số IMO (IMO Number): .....
Hô hiệu (Call Sign): ..... Tổng dung tích (GT): .....
Chủ tàu biển (Owner): .....
Công ty tàu biển (Company): .....

TT No.	Phạm vi ủy quyền Scope of authorization	Quy chuẩn, quy phạm, tiêu chuẩn, công ước áp dụng Applicable regulations, rules, standards, conventions

CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL
(Ký tên, đóng dấu)
(Sign, stamp)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP/XÁC NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC CƠ SỞ THỬ NGHIỆM, CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM TRA, THỬ TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN VÀ CƠ SỞ CHẾ TẠO LIÊN QUAN ĐẾN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CỦA TÀU BIỂN

Số _____ Địa điểm _____ Ngày _____

Kính gửi: .....

Tổ chức/cá nhân đề nghị:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....
Đề nghị ..... cấp/ xác nhận giấy chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm/cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn/cơ sở chế tạo liên quan đến an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu biển(1) (sau đây gọi là "cơ sở") dưới đây:
Tên cơ sở:
Địa chỉ cơ sở:
Điện thoại:..... Fax: ..... Email:.....

Các dịch vụ/sản phẩm(1) do cơ sở cung cấp/chế tạo(1):
.....
.....
.....
Báo cáo đánh giá tại cơ sở: .....
được gửi kèm theo đề nghị này.

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

(1) Gạch bỏ nếu không phù hợp.

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CÔNG NHẬN THỢ HÀN TÀU BIỂN

Số _____ Địa điểm _____ Ngày _____

Kính gửi:.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax: ..... Email: .....
Đề nghị..... cấp giấy chứng nhận công nhận thợ hàn tàu biển theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cho những người có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Mã số thợ hàn (nếu có)	Số điện thoại/ Email	Đơn vị công tác (nếu có)

Báo cáo kiểm tra tay nghề thực tế và 01 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm của mỗi người có tên trên được gửi kèm theo đề nghị này./.

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 05

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
No……

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP

CLASSIFICATION CERTIFICATE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

Issued under the provisions of the National Technical Regulation

Tên tàu:…….. Số phân cấp:……
Name of Ship Class Number

Kiểu tàu:…… Cảng đăng ký:…….
Type of Ship Port of Registry

Quốc tịch:……. Tổng dung tích:……
Flag Gross Tonnage

Số IMO:…… Năm và nơi đóng:……
IMO Number Year and Place of Build

Chủ tàu:……..
Shipowner

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng tàu này và các trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn.
Do đó tàu được nhận cấp/phục hồi cấp (*) với ký hiệu dưới đây:

This is to certify that as a result of the survey performed, the ship, her equipment and arrangements are found to be in compliance with the requirements of the Regulations. The class with the following notation is assigned/renewed(*) to the ship:

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày …… với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn.
This Certificate is valid until subject to annual confirmation in accordance with the Regulations.

Cấp tại……..…..… Ngày…….
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp.
Delete as appropriate.

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT

FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận. *(Tổ chức đăng kiểm)*
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/TRUNG GIAN*
SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận. *(Tổ chức đăng kiểm)*
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN*
THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận. *(Tổ chức đăng kiểm)*
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ
FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận. *(Tổ chức đăng kiểm)*
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI
TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS

Mẫu số 06

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP ĐI MỘT CHUYẾN

CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR SINGLE VOYAGE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:
Issued under the provisions of the National Technical Regulation:

Tên tàu: ..... Số phân cấp: .....
Name of Ship Class Number

Kiểu tàu: ..... Quốc tịch: .....
Type of Ship Flag

Cảng đăng ký: ..... Tổng dung tích: .....
Port of Registry Gross Tonnage

Chủ tàu: .....
Shipowner

Căn cứ kết quả kiểm tra vỏ tàu, trang thiết bị, hệ thống máy, các hệ thống bơm và đường ống, trang bị điện, vô tuyến điện, trang bị hàng hải, phương tiện cứu sinh và tín hiệu, chứng nhận rằng tàu nói trên thỏa mãn đi một chuyến:
This is to certify that on the basis of the survey of hull, equipment, machinery installation, pumping and piping, electrical installation, radio equipment, navigation equipment, life - saving appliances and signal means, the above ship has been found fit for the single voyage:

Từ cảng: ..... Đến cảng: .....
From To

Với điều kiện thỏa mãn các yêu cầu sau đây:
Provided that the following requirements are fulfilled

.....

.....

.....

.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày .....
This Certificate is valid until

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

Mẫu số 07

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ

SHIP SAFETY EQUIPMENT CERTIFICATE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Safety Equipment of Ships

Đặc điểm tàu:
Particulars of ship

Tên tàu: ..... Số đăng ký hoặc Hô hiệu: .....
Name of Ship Official Number or Call Sign

Cảng đăng ký: ..... Số phân cấp: .....
Port of Registry Class Number

Chiều dài tàu: ..... (m) Tổng dung tích: .....
Length of Ship Gross Tonnage

Vùng hoạt động: ..... Số IMO: .....
Area of Navigation IMO Number

Chủ tàu: ..... Ngày đặt sống chính: .....
Shipowner Date on which keel was laid

Kiểu tàu:
Type of ship:

☐ Tàu chở hàng rời
Bulk Carrier

☐ Tàu dầu
Oil Tanker

Tàu chở hóa chất
Chemical Tanker

☐ Tàu chở khí
Gas Carrier

☐ Tàu chở hàng khác với các kiểu nêu trên
Cargo Ship other than any of the above

CHỨNG NHẬN RẰNG
THIS IS TO CERTIFY

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các quy định quốc gia hiện hành về trang bị an toàn, cứu sinh, cứu hỏa, trang bị vô tuyến điện, thiết bị hàng hải và phương tiện tín hiệu, và
That the ship has been surveyed in accordance with the National Regulations on safety, life saving, fire protection appliances, radio installations, navigational equipment and signal apparatus in force, and
2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng: Trạng thái các trang thiết bị an toàn nêu trên của tàu hoàn toàn thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn.
That the survey showed that: The condition of the above mentioned safety equipment was in all respects satisfactory and that the ship complied with the requirements of the Regulation.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp.
This Certificate is valid until subject to surveys in accordance with the Regulation.

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

☐ Đánh dấu nếu thích hợp.
Check if appropriate.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/ KIỂM TRA CHU KỲ[1]

ENDORSEMENT FOR ANNUAL/ PERIODICAL SURVEYS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the valid duration of this Certificate is confirmed

Kiểm tra hàng năm *(Tổ chức đăng kiểm)*
Annual survey

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ[1] *(Tổ chức đăng kiểm)*
Annual/ periodical[1] survey

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ[1] *(Tổ chức đăng kiểm)*
Annual/ periodical[1] survey

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm *(Tổ chức đăng kiểm)*
Annual survey

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

(1) Gạch bỏ khi không thích hợp.
Delete as appropriate.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/ CHU KỲ BỔ SUNG(1)

ENDORSEMENT FOR ADDITIONAL ANNUAL/ PERIODICAL SURVEY

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the valid duration of this Certificate is confirmed.

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ(1) *(Tổ chức đăng kiểm)*
Annual/ Periodical(1) survey

Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN

ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE

Theo Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày: .....
This Certificate shall, in accordance with the Regulations, be accepted as valid until: *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA

ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là:.....
In accordance with the Regulations, the new anniversary date is: *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là:.....
In accordance with the Regulations, the new anniversary date is: *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

Mẫu số 08

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ----------

GIẤY CHỨNG NHẬN MẠN KHÔ

Cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép (sau đây gọi tắt là Quy chuẩn)

Tên tàu	Số đăng ký hoặc hô hiệu	Cảng đăng ký	Chiều dài (m)

Kiểu tàu*:

Kiểu A
Kiểu B
Kiểu B có mạn khô giảm
Kiểu B có mạn khô tăng

Mạn khô tính từ đường boong: **Đường nước chở hàng:**

Nhiệt đới: ..... mm(T) ..... mm cao hơn (S)

Mùa hè: ..... mm(S) Tại mép trên của đường qua tâm vòng tròn

Chở gỗ nhiệt đới: ..... mm(LT) ..... mm cao hơn (LS)

Chở gỗ mùa hè: ..... mm(LS) ..... mm cao hơn (S)

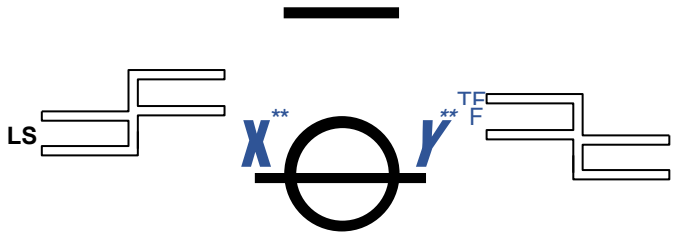

Hiệu chỉnh nước ngọt cho tất cả các mạn khô trừ mạn khô chở gỗ ..... mm, cho mạn khô chở gỗ ..... mm

Mép trên của đường boong, từ đó đo các giá trị của mạn khô nói trên, là ..... mm
mm

tại mạn tàu.

.....

CHỨNG NHẬN RẰNG

Tàu đã được kiểm tra và xác nhận rằng mạn khô đã được ấn định và dấu mạn khô nêu trên đã được đánh dấu phù hợp với Quy chuẩn.

Giấy này có hiệu lực đến: ..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp với Quy chuẩn

Cấp tại ..... Ngày .....

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

(*) Gạch bỏ nội dung không thích hợp. (**) Dấu thẩm quyền của tổ chức đăng kiểm.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM

Chứng nhận rằng tại đợt kiểm tra theo Phần 1B của Quy chuẩn, tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.

Kiểm tra hàng năm lần thứ nhất: *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm lần thứ hai: *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm lần thứ ba: *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm lần thứ tư: *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

KIỂM TRA HÀNG NĂM THEO MỤC 1.1.4 PHẦN 1B

Chứng nhận rằng theo kết quả kiểm tra hàng năm theo Mục 1.1.4 Phần 1B Quy chuẩn, tàu đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.

Nơi kiểm tra:..... *(Tổ chức đăng kiểm)*

Ngày:.....

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN THEO MỤC 1.1.5 PHẦN 1B

Theo Mục 1.1.5, Phần 1B của Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày: .....

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....

Ngày:.....

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG MỤC 1.1.4 PHẦN 1B

Theo Mục 1.1.4 Phần 1B Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....

Ngày:.....

Theo Mục 1.1.4 Phần 1B Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....

Ngày:.....

Mẫu số 09

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ----------

GIẤY CHỨNG NHẬN DUNG TÍCH

Cấp theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đo dung tích tàu biển
(Áp dụng cho tàu có chiều dài nhỏ hơn 24 m)

Tên tàu	Số đăng ký hoặc Hô hiệu	Cảng đăng ký	Ngày đặt sống chính

CÁC KÍCH THƯỚC CHÍNH

Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao mạn (m)

DUNG TÍCH CỦA TÀU

TỔNG DUNG TÍCH

DUNG TÍCH CÓ ÍCH

CHỨNG NHẬN RẰNG
Dung tích của tàu nói trên đã được đo phù hợp với quy định về đo dung tích cho tàu biển có chiều dài nhỏ hơn 24 m.

Cấp tại ..... Ngày .....

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CÁC KHÔNG GIAN TÍNH VÀO DUNG TÍCH TÀU		
TỔNG DUNG TÍCH		
Tên không gian	Vị trí	Chiều dài (m)
DUNG TÍCH CÓ ÍCH		
NT = 0,3 x GT		
CHIỀU CHÌM LÝ THUYẾT (m) _____		

Mẫu số 10

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DẦU
CERTIFICATE FOR OIL POLLUTION PREVENTION

(Tên Tổ chức đăng kiểm) cấp theo các điều khoản của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu (sau đây gọi tắt là Quy chuẩn).
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Marine Pollution Prevention Systems of Ships (hereinafter referred to as the Regulation) by (Name of Recognized Organization).

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc Hô hiệu Official Number or Call Sign	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage

Kiểu tàu:
Type of ship:

☐ (*) Tàu dầu
Oil tanker

☐ (*) Tàu không phải là tàu dầu
Ship other than oil tanker

CHỨNG NHẬN RẰNG:
CERTIFY THAT

1. Tàu nói trên đã được kiểm tra phù hợp với Quy chuẩn, và
That the ship has been surveyed in accordance with the Regulation, and
2. Kết quả kiểm tra cho thấy rằng kết cấu, các hệ thống và trang thiết bị, việc bố trí lắp đặt và vật liệu của tàu cũng như trạng thái của chúng hoàn toàn thỏa mãn và tàu phù hợp với mọi yêu cầu phải áp dụng theo Quy chuẩn.
That the survey shows that the structure, equipment, fittings, arrangements and material of the ship and the condition thereof are in all respects satisfactory and that the ship complies with the applicable requirements of the Regulation.

Giấy này có hiệu lực đến: ..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp với Quy chuẩn.
This Certificate is valid until: subject to surveys in accordance with the Regulation.

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

(*) Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM VÀ KIỂM TRA TRUNG GIAN

ENDORSEMENT FOR ANNUAL AND INTERMEDIATE SURVEYS

Chứng nhận rằng tại đợt kiểm tra theo Phần 2 của Quy chuẩn, tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.
This is to certify that, at a survey required by Part 2 of the Regulation, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Regulation.

Kiểm tra hàng năm - Annual survey *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày:.....
Date

Kiểm tra hàng năm/ trung gian* - Annual/ intermediate* survey *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày:.....
Date

Kiểm tra hàng năm/ trung gian* - Annual/ intermediate* survey *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày:.....
Date

Kiểm tra hàng năm - Annual survey *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

(*) Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

KIỂM TRA HÀNG NĂM/ TRUNG GIAN THEO MỤC 1.1.4 PHẦN 2
ANNUAL/ INTERMEDIATE SURVEY IN ACCORDANCE WITH PARAGRAPH 1.1.4 PART 2

Chứng nhận rằng theo kết quả kiểm tra hàng năm/ trung gian* theo Mục 1.1.4 Phần 2 Quy chuẩn, tàu đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.
This is to certify that, at an annual/ intermediate* survey in accordance with Paragraph 1.1.4 Part 2 of the Regulation, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Regulation.

Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày:.....
Date

(Tổ chức đăng kiểm)

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN THEO MỤC 1.1.5 PHẦN 2
ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE IN ACCORDANCE WITH PARAGRAPH 1.1.5 PART 2

Theo Mục 1.1.5, Phần 2 của Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:.....
This Certificate shall, in accordance with Paragraph 1.1.5, Part 2 of the Regulation, be accepted as valid until:

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....
Place
Ngày:.....
Date

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG MỤC 1.1.4 PHẦN 2
ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE WHERE PARAGRAPH 1.1.4 PART 2 APPLIED

Theo Mục 1.1.4 Phần 2 Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là:.....
In accordance with Paragraph 1.1.4 Part 2 of the Regulation, the new anniversary date is:

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....
Place
Ngày:.....
Date

Theo Mục 1.1.4 Phần 2 Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là:.....
In accordance with Paragraph 1.1.4 Part 2 of the Regulation, the new anniversary date is:

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....
Place
Ngày:.....
Date

Mẫu số 11

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CẦN TRỤC DÂY GIẰNG, TỜI VÀ CÁC CHI TIẾT
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF DERRICKS, WINCHES AND THEIR ACCESSORY GEAR
(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG/CHU KỲ 5 NĂM*/ SAU HOÁN CẢI*/ THAY THẾ*/ SỬA CHỮA*)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE*/EVERY FIVE YEARS*/ AFTER ALTERATIONS*/ REPLACES*/ REPAIRS*)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu: ..... Số đăng ký: .....
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký: ..... Hô hiệu: .....
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu: .....
Shipowner
Số phân cấp: ..... Số IMO: .....
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tên gọi và vị trí đặt các máy và thiết bị (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of machinery and gear, (with distinguishing number or mark, if any) which have been tested and thoroughly examined	Góc nghiêng của cần khi nâng hàng so với đường nằm ngang (độ) Angle to the horizontal of derrick boom while the load applied (degrees)	Tải trọng thử (tấn) Test Load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Góc nghiêng nhỏ nhất cho phép của cần so với đường nằm ngang (độ) Allowable minimum angle to the horizontal of derrick boom (degrees)	Lưu ý Remark

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra: .....
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination

Chứng nhận rằng vào ngày: .....
This is to certify that on the day of

các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng cố định nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (4) ở trên.
the above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (4).

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This certificate is valid until

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi một cần cẩu cùng với các chi tiết liên quan của thiết bị nâng hàng (kể cả tời, ắc đứng chân cần, các tai cần, bu lông tai cần hoặc những bộ phận khác) phải được thử với tải trọng thử lớn hơn tải trọng làm việc an toàn một trị số như sau:

   Every derrick with the whole of the gear accessory thereto (including winch, goosenecks, eye plates, eye bolts or other attachments) shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load as follows:

Tải trọng làm việc an toàn, SWL (tấn) Safe working load, SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL < 100	1,1 x SWL
100 ≤ SWL	Do cơ quan đăng kiểm quy định - specified by Recognized Organization

2. Tải trọng thử phải được nâng khi cần được trang bị bình thường ở góc nghiêng so với đường nằm ngang không quá 15° đối với cần trục dây giằng có sức nâng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn và 25° đối với cần trục dây giằng có sức nâng lớn hơn 10 tấn, hoặc góc nhỏ nhất cho phép tương ứng với tải trọng làm việc an toàn được duyệt, nếu không làm được như vậy thì phải để cần ở góc nghiêng thực tế nhỏ nhất có thể nghiêng được. Góc nghiêng khi thử phải được ghi vào cột (2) của Giấy chứng nhận. Phải quay cần đang mang tải trọng thử ra hai mạn tới vị trí xa nhất. Khi thử phải kiểm tra cả bộ phanh hãm.

   The test load shall be lifted with the ship's normal tackle with the derrick at an angle, which should not be more than 15° to the horizontal for loads up to and including 10 tonnes and 25° for loads above 10 tonnes, or the allowable minimum angle approved in relation to the safe working load, or when these angles are impracticable, at the lowest practicable angle. The angle at which the test was made should be stated in column (2) of the certificate. After the test load has been lifted, it should be swung as far as possible in both directions. When carrying out test the safe working condition of the brakes should be verified.

3. Khi dự định sử dụng cần trục ở góc nghiêng nhỏ hơn góc nghiêng nhỏ nhất cho phép ghi ở cột (5), góc nghiêng này có thể được duyệt tương ứng với tải trọng làm việc nhỏ hơn. Góc nghiêng và tải trọng làm việc an toàn được duyệt như thế phải được ghi ở cột (6)

   Where it is intended to use the derrick boom at an angle smaller than the allowable minimum angle as specified in column (5), this angle may be approved in relation to a smaller safe working load. In such a case, the angle and the safe working load so approved should be stated in column (6)

4. Theo nguyên tắc chung, việc thử tải sẽ được tiến hành bằng tải trọng thử, không được miễn, giảm khi kiểm tra lần đầu. Trong trường hợp sửa chữa, phục hồi hoặc khi kiểm tra định kỳ buộc phải thử tải lại thì có thể được sử dụng lực kế lò xo hoặc thủy lực với điều kiện là tải trọng làm việc cho phép của các cần cẩu không quá 15 tấn. Lực kế "lò xo hoặc thủy lực" được sử dụng phải được kiểm định và độ chính xác ở trong khoảng 2% và lực thử phải giữ được trong 5 phút. Phải chỉ rõ ở cột (3) nếu không sử dụng tải trọng thử bằng vật nặng.

   As general rule, tests should be carried out using test loads, and no exemption should be allowed in the case of initial tests. In the case of repairs, replacements or when the periodical survey calls for a retest, consideration may be given to the use of spring or hydraulic balances provided the SWL of the lifting appliance does not exceed 15 tonnes. Where a spring or hydraulic balance is used it shall be calibrated and accurate to within ± 2 percents and the indicator should remain constant for 5 minutes. If test weights are not used this is to be indicated in column (3)

5. Sau khi thử bằng phương pháp nói trên, tất cả các máy và chi tiết của thiết bị nâng hàng phải được tổng kiểm tra để phát hiện các hư hỏng hoặc biến dạng dư do thử.

   After being tested as above said, all lifting machinery, with the whole of the gear accessory thereto, shall be thoroughly examined to see whether any part has been injured or permanently deformed by the test.

6. Tải trọng cho phép ghi ở cột (4) chỉ được dùng cho cần đơn. Khi sử dụng hai cần làm việc "ghép đôi", tải trọng làm việc cho phép của chúng sẽ được ghi trong Giấy chứng nhận mẫu CG-2(U).

   The safe working load shown in column (4) is applicable only to swinging (single) derrick systems. When using fixed derricks, such as "Union purchase" rig, the safe working load should be as shown on the certificate Form CG-2(U).

7. Khi thử các cần trục dây giằng có sức nâng lớn phải chú ý lắp ráp đầy đủ các dây giằng ngang và dọc thích hợp.

   In the case of heavy lift derricks, care should be taken to ensure that the appropriate shrouds and stays are correctly rigged.

---

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

Mẫu số 12

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CẦN TRỤC DÂY GIẰNG, TỜI VÀ CÁC CHI TIẾT, LÀM VIỆC GHÉP ĐÔI

CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF DERRICKS, WINCHES AND THEIR ACCESSORY GEAR, FOR OPERATION IN UNION PURCHASE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Giấy chứng nhận này chỉ có giá trị khi nó được đính kèm theo mẫu CG.2 số: .....
This certificate is valid only if accompanied by form CG.2 No.:

Tên tàu: ..... Số đăng ký: .....
Name of Ship Official Number

Cảng đăng ký: ..... Hô hiệu: .....
Port of Registry Call Sign

Chủ tàu: .....
Shipowner

Số phân cấp: ..... Số IMO: .....
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tên gọi và vị trí đặt cần trục làm việc ghép đôi (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn hiệu) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of derricks used in union purchase (with distinguishing number or mark) which have been tested and thoroughly examined	Tải trọng thử (tấn) Test Load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Góc nghiêng dây cáp lớn nhất (độ) Maximum fall angle (degrees)	Lưu ý: Chiều cao đĩa cẩu tam giác lớn nhất trên boong (mét) Remark: Maximum height of triangle plate on deck (meters)
Bản vẽ đính kèm số: Drawing No. of attached plan				

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra: .....
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination

Chứng nhận rằng vào ngày: .....
This is to certify that on the day of

các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng cố định nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (3) ở trên.
The above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (3).

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Trước khi đưa vào sử dụng cần trục làm việc ghép đôi phải được thử với tải trọng lớn hơn tải trọng làm việc cho phép ghép đôi như sau:

Before being taken into use, the derricks rigged in union purchase shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load S.W.L (U) as follows:

Tải trọng làm việc an toàn ghép đôi, SWL (tấn) Safe working load (U), SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL	1,1 x SWL

2. Thử phải được thực hiện ở độ cao lớn nhất đã được duyệt so với miệng hầm hàng hoặc ở góc giữa các dây làm hàng với cần trục ở vị trí làm việc để chứng minh rằng sức bền của các tải buộc trên boong và hệ thống ghép đôi là bảo đảm. Chiều cao hoặc góc này không được vượt quá giá trị ghi trong bản vẽ lắp ghép cần trục.

Test are to be carried out at the approval maximum height of the triangle plate above the hatch coaming or at the angle between the cargo runners and with the derrick booms in their working positions, to prove the strength of deck eye plates and the union purchase system. These heights or angles must not exceed the values shown on the rigged plan.

3. Những cuộc thử phải được thực hiện bằng các tải trọng thử

Test should be carried out using test loads.

4. "Tấn" bằng 1000 kg.

The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000 kg.

Mẫu số 13

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CẦN TRỤC TRỤ XOAY HOẶC MÁY NÂNG VÀ CÁC CHI TIẾT

CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF CRANES OR HOISTS AND THEIR ACCESSORY GEAR

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG*/ CHU KỲ 5 NĂM*/ SAU HOÁN CẢI*/ THAY THẾ*/ SỬA CHỮA*)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE*/ EVERY FIVE YEARS*/ AFTER ALTERATIONS*/ REPLACES*/ REPAIRS*)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu: ---------- Số đăng ký: ----------
Name of Ship Official Number

Cảng đăng ký: ---------- Hô hiệu: ----------
Port of Registry Call Sign

Chủ tàu: ----------
Shipowner

Số phân cấp: ---------- Số IMO: ----------
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tên gọi và vị trí đặt cần trục hoặc máy nâng (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of crane or hoist, (with distinguishing number or mark, if any) which have been tested and thoroughly examined	Tầm với của cần trục khi nâng tải trọng thử (mét) For jib crane radius at which the test load was applied (metres)	Tải trọng thử (tấn) Test Load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Tầm với của cần trục lớn nhất cho phép (mét) Allowable maximum radius for jib crane (metres)	Lưu ý Remark

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra: ----------
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination

Chứng nhận rằng vào ngày: ----------
This is to certify that on the day of

các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng cố định nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (4) ở trên.
The above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (4).

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: ----------
This certificate is valid until

Cấp tại ---------- Ngày ----------
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi cần trục và máy nâng khác cùng với các chi tiết của chúng phải được thử với tải trọng lớn hơn sức nâng cho phép một trị số như sau:

   Every crane and other hoisting machine, with its accessory gear, shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load as follows:

Tải trọng làm việc an toàn SWL (tấn) Safe working load, SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL < 100	1,1 x SWL
100 ≤ SWL	Do cơ quan đăng kiểm quy định - specified by Recognized Organization

2. Tải trọng thử phải được nâng, xoay và di chuyển ở tốc độ thấp. Cổng trục và cần trục di chuyển cùng với bánh xe, nếu thích hợp, phải di chuyển trên toàn bộ chiều dài đường ray của chúng. Nếu cần trục có tầm với thay đổi thì thông thường phải tiến hành với tải trọng thử thích hợp ở tầm với lớn nhất, nhỏ nhất và trung gian. Đối với cần trục thuỷ lực, nếu vì giới hạn áp lực mà không nâng được tải trọng lớn hơn sức nâng cho phép 25% thì chỉ cần nâng tải trọng lớn nhất có thể nâng được là đủ, nhưng trong mọi trường hợp không được nhỏ hơn 1,1 lần tải trọng làm việc an toàn. Sau khi thử với tải trọng thử, cần trục phải được thử với tải trọng bằng tải trọng làm việc an toàn ở tốc độ nâng, quay, thay đổi tầm với và di chuyển lớn nhất.

   The test load is to be hoisted, slewed and luffed at slow speed. Gantry and travelling cranes together with their trolleys, where appropriate, are to be traversed and travelled over the full length of their track. In case of variable load-radius cranes, the tests are generally to be carried out with the appropriate test load at maximum, minimum and at an intermediate radius. In the case of hydraulic cranes where limitations of pressure make it possible to lift a test load 25 per cent in excess of the safe working load, it will be sufficient to lift the greatest possible load, but in general this should not be less than 10 per cent in excess of the safe working load. After being tested with a test load, each crane should be tested with a load equal to the safe working load at maximum rate of movement at hoisting, slewing, topping and replacing machinery.

3. Theo nguyên tắc chung, việc thử tải sẽ được tiến hành bằng tải trọng thử, nhất là việc kiểm tra lần đầu. Trong trường hợp sửa chữa, phục hồi hoặc khi kiểm tra định kỳ buộc phải thử tải lại thì có thể được sử dụng lực kế lò xo hoặc thủy lực với điều kiện là tải trọng làm việc cho phép của các cần cẩu không quá 15 tấn. Lực kế "lò xo hoặc thủy lực" được sử dụng phải được kiểm định và độ chính xác ở trong khoảng ± 2% và lực thử phải giữ được trong 5 phút.

   As general rule, tests should be carried out using test loads, and no exemption should be allowed in the case of initial surveys. In the case of repairs, replacements or when the periodical survey calls for a retest, consideration may be given to the use of spring or hydraulic balances provided the SWL of the lifting appliance does not exceed 15 tonnes. Where a spring or hydraulic balance is used it shall be calibrated and accurate to within ± 2 percents and the indicator should remain constant for 5 minutes.

4. Sau khi thử bằng phương pháp nói trên, tất cả các cần trục hoặc máy nâng cùng với các chi tiết có liên quan với chúng cần phải được tổng kiểm tra nhằm phát hiện các hư hỏng hoặc biến dạng dư.

   After being tested as defined above, each crane or hoist with the whole of the gear accessory thereto, shall be thoroughly examined to see whether any part has been injured or permanently deformed by the test.

5. "Tấn" bằng 1000 kg.
   The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000 kg.

---

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
  Delete as appropriate.

Mẫu số 14

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA THANG MÁY/ CẦU XE* VÀ CÁC CHI TIẾT
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF CARGO LIFTS*/CARGO RAMPS* AND THEIR ACCESSORY GEAR

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG*/CHU KỲ 5 NĂM*/ SAU HOÁN CẢI*/ THAY THẾ*/ SỬA CHỮA*)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE*/ EVERY FIVE YEARS*/ AFTER ALTERATIONS*/ REPLACES*/ REPAIRS*)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu: ..... Số đăng ký: .....
Name of Ship Official Number

Cảng đăng ký: ..... Hô hiệu: .....
Port of Registry Call Sign

Chủ tàu: .....
Shipowner

Số phân cấp: ..... Số IMO: .....
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)
Tên gọi và vị trí đặt thang máy*/ cầu xe* (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of cargo lifts*/ cargo ramps* (with distinguishing number or mark, if any) which have been tested and thoroughly examined	Tải trọng thử (tấn) Test load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Lưu ý Remark

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra: .....
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination

Chứng nhận rằng vào ngày: .....
This is to certify that on the day of

các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng cố định nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (3) ở trên.
the above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (3).

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This certificate is valid until

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi một thang máy hoặc cầu xe cùng với các chi tiết của chúng phải được thử với tải trọng lớn hơn sức nâng cho phép một trị số như sau:

   Every cargo lift or cargo ramp with its accessory gear, shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load as follows:

Tải trọng làm việc an toàn SWL (tấn) Safe working load, SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL < 100	1,1 x SWL
100 ≤ SWL	Do cơ quan đăng kiểm quy định - specified by Recognized Organization

2. Tải trọng thử phải tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển.
   The test load shall be applied according to the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships.
3. "Tấn" bằng 1000 kg.
   The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000 kg.

---

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
  Delete as appropriate.

Mẫu số 15

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CÁC CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF LOOSE GEAR

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, VÀ SAU KHI ĐƯỢC KÉO DÀI, HOÁN CẢI HOẶC SỬA CHỮA)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE, AND AFTER IT HAS BEEN LENGTHENED, ALTERED OR REPAIRED)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu: ---------- Số đăng ký: ----------
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký: ---------- Hô hiệu: ----------
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu: ----------
Shipowner
Số phân cấp: ---------- Số IMO: ----------
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số hiệu phân biệt hoặc nhãn hiệu Distinguishing number or mark	Miêu tả các chi tiết tháo được(*) Description of loose gear (*)	Số lượng các chi tiết thử Number tested	Ngày thử Date of test	Tải trọng thử (tấn) Test load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)

Tên, địa chỉ nhà chế tạo hoặc nhà cung cấp: ----------
Name and address of maker or supplier ----------
Tên và địa chỉ đơn vị tiến hành thử và kiểm tra: ----------
Name and address of firm making the test and examination
Chức danh và chữ ký của người có thẩm quyền của đơn vị thử: ----------
Position and signature of competent person in the firm ----------
Chứng nhận rằng vào ngày: ----------
This is to certify that on the day of
các chi tiết trên đã được người có thẩm quyền thử và kiểm tra theo phương pháp như nêu ở mặt sau của Giấy chứng nhận này và việc kiểm tra tiến hành sau khi thử cho thấy chúng không bị hư hỏng hoặc biến dạng cố định khi thử tải trọng, và tải trọng làm việc an toàn đối với các chi tiết này được ghi ở cột (6).
the above gear was tested and examined by a competent person in the manner set forth on the reverse side of this certificate, that the examination showed that the gear withstood the test load without injury or permanent deformation; and that the safe working load on this gear is as shown in column (6).

Cấp tại ---------- Ngày ----------
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi một chi tiết tháo được phải được thử và tổng kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng lần đầu và sau bất kỳ đợt hoán cải hoặc sửa chữa lớn nào của các phần của chi tiết mà có thể làm ảnh hưởng đến an toàn của chi tiết. Tải trọng thử phải được áp dụng phù hợp với bảng sau:

Every item of loose gear is to be tested and thoroughly examined before being taken into use for the first time and after any substantial alteration or repair to any part liable to affect its safety. The test loads to be applied shall be in accordance with the following table

Tên chi tiết Article of Gear		Tải trọng làm việc an toàn (SWL) của cần trục (tấn) Safe working load (SWL) of the Gear (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
Cụm pu li Pulley blocks	Puli đơn không khớp xoay (Xem Lưu ý 1) Single-sheave block without becket (see Note 1)	--	4 x SWL
	Puli đơn có khớp xoay (Xem Lưu ý 2) Single-sheave block with becket (see Note 2)	--	6 x SWL
	Puli kép (Xem Lưu ý 3) Multi-sheave block (see Note 3)	SWL ≤ 25 25 < SWL ≤ 160 160 < SWL	2 x SWL (0.933 x SWL) + 27 1.1 x SWL
Xích, móc, mani, khuyên, mắt xoay, kẹp cáp và các chi tiết tương tự. Chain, hook, shackle, ring, link, swivel, clamp and similar gear		SWL ≤ 25 25 < SWL	2 x SWL (1.22 x SWL) + 20
Xà treo tải, khung nâng hàng, võng nâng hàng và các chi tiết tương tự. Lifting beam, lifting frame, spreader and similar gear		SWL ≤ 10 10 < SWL ≤ 160 160 < SWL	2 x SWL (1.04 x SWL) + 9.6 1.1 x SWL

Lưu ý:
Note:

.1 Tải trọng làm việc an toàn đối với puli đơn không khớp xoay phải được lấy bằng một nửa của lực tổng hợp trên đầu thiết bị.

The SWL for a single-sheave block without becket is to be taken as one half of the resultant load on the head fitting.

.2 Tải trọng làm việc an toàn đối với puli đơn có khớp xoay phải được lấy bằng một phần ba của lực tổng hợp trên đầu thiết bị.

The SWL for a single-sheave block with becket is to be taken as one third of the resultant load on the head fitting.

.3 Tải trọng làm việc an toàn đối với puli kép phải được lấy bằng lực tổng hợp trên đầu thiết bị.

The SWL of a multi-sheave block is to be taken as the resultant load on the head fitting.

2. Sau khi thử tất cả các chi tiết phải được tổng kiểm tra, các ròng rọc phải được tháo ra để phát hiện những hư hỏng và biến dạng vĩnh cửu do việc thử tải gây ra.

After being tested all the gear shall be thoroughtly examined, the sheaves and the pins of the pulley blocks being removed for the purpose to see whether any part has been damaged or permanently deformed by the test.

3. Đơn vị thử và kiểm tra cũng có thể chứng nhận cho các thành phần có thể thay thế được của thiết bị nâng.
This firm may also used for the certification of interchangeable components of lifting appliances.

4. "Tấn" bằng 1000 kg.
The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000 kg.

---

* Phải ghi rõ kích thước của chi tiết, vật liệu chế tạo, nơi bố trí và phương pháp nhiệt luyện sau khi chế tạo.
The dimension of the gear, type of material of which it is made and, where applicable, the heat treatment received in manufacture should be stated.

Mẫu số 16

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA DÂY CÁP THÉP
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF WIRE ROPE

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu: ..... Số đăng ký: .....
Name of Ship Official Number

Cảng đăng ký: ..... Hô hiệu: .....
Port of Registry Call Sign

Chủ tàu: .....
Shipowner

Số phân cấp: ..... Số IMO: .....
Class Number IMO Number

Tên và địa chỉ Nhà máy chế tạo hoặc cung cấp: .....
Name and address of maker or supplier of rope .....

Đường kính danh nghĩa dây cáp (mm): .....
Nominal Diameter of rope (mm)

Số tao trong dây cáp: .....
Number of strands

Số sợi trong một tao: .....
Number of wires per strand

Hướng bện: .....
Lay

Chất lượng sợi: .....
Quality of wire

Ngày thử mẫu cáp: .....
Date of test sample of rope

Tải trọng kéo đứt mẫu cáp (tấn): .....
Load at which sample broken (tonnes)

Tải trọng làm việc an toàn (tấn): .....
Safe working load (tonnes)

phù hợp với điều kiện đã quy định, ví dụ đường kính tối thiểu của puli, tải trọng kéo trực tiếp tối thiểu...
subject to any stated qualifying conditions, such as minimum pulley diameter, direct tensile load, etc.

Tên và địa chỉ đơn vị, công ty hoặc hãng tiến hành thử và kiểm tra: .....
Name and address of public service, association, ...
company or firm making the test and examination

Chứng nhận rằng số liệu nói trên là đúng, và đợt tổng kiểm tra và thử đã được người có thẩm quyền tiến hành.

This is to certify that the above particulars are correct, and that the thorough examination and test were carried out by a competent person.

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Hệ số an toàn đối với dây cáp phải lấy bằng trị số sau:
Coefficient of utilization (factor of safety) for a wire rope shall be as follows

Tải trọng làm việc an toàn (SWL) của dây cáp (tấn) Safe working load of the rope (SWL) in tonnes	Hệ số an toàn Factor of safety
SWL ≤ 160	$\frac{10^4}{(8.85 \times \text{SWL}) + 1910}$ Trong đó, hệ số an toàn cho cáp làm việc động có thể lấy nhỏ hơn 5 và cho cáp làm việc tĩnh có thể lấy nhỏ hơn 4 where, the factor for running rope may not exceed 5 and the factor for standing rope may not exceed 4.
160 < SWL	3

2. "Tấn" bằng 1000 kg.
The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000 kg.

Mẫu số 17

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/ SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc/ Independence - Freedom - Happiness

SỔ ĐĂNG KÝ THIẾT BỊ NÂNG VÀ CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC CỦA TÀU BIỂN
REGISTER OF SHIP'S LIFTING APPLIANCES AND ITEMS OF LOOSE GEAR

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Lifting Appliances of Sea-going Ships

Tên tàu:
Name of Ship: ----------

Số đăng ký: ----------
Official Number:

Hô hiệu: ----------
Call Sign:

Cảng đăng ký: ----------
Port of Registry:

Chủ tàu: ----------
Name of Owner:

Số phân cấp:
Class Number: ----------

Ngày cấp: ----------
Date of issue:

Đơn vị cấp: ----------
Issued by:

Chữ ký và đóng dấu:
Signature and Stamp:

Hướng dẫn
Instructions

1. Kiểm tra lần đầu và chứng nhận
Initial examination and certification

1.1 Mỗi thiết bị nâng hàng trước khi đưa vào sử dụng lần đầu phải được Tổ chức Đăng kiểm chứng nhận để bảo đảm là được thiết kế và lắp ráp thỏa mãn và có độ bền đầy đủ đối với mục đích dự định sử dụng
Every lifting appliances shall be certified by Recognized Organization before being taken into use for the first time to ensure that it is of good design and construction and of adequate strength for the purpose for which it is intended.

1.2 Đối với mỗi thiết bị nâng hàng trước khi đưa vào sử dụng lần đầu Đăng kiểm viên phải giám sát, chứng kiến thử tải và tổng kiểm tra.
Before being taken into use for the first time a surveyor shall supervise and witness testing, and shall thoroughly examine every lifting appliance.

1.3 Các hạng mục chi tiết tháo được trước khi đưa vào sử dụng lần đầu phải được Đăng kiểm viên hoặc người có thẩm quyền thử tải, tổng kiểm tra và chứng nhận.
Entry item of loose gear shall, before being taken into use for the first time, be tested, thoroughly examined and certified by a surveyor or a competent person.

1.4 Sau khi các thủ tục trên hoàn thành thỏa mãn, Đăng kiểm viên phải hoàn thành và cấp Sổ đăng ký thiết bị nâng hàng tàu biển đính kèm với các Giấy chứng nhận thích hợp. Nội dung phải được ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.
Upon satisfactory completion of the procedures indicated above the surveyor shall complete and issue the Register of Lifting Appliances and attach the appropriate Certificates. An entry shall be made in Part I of the Register.

1.5 Sơ đồ lắp đặt thể hiện bố trí thiết bị nâng phải được cung cấp. Đối với cần trục dây giằng và cần trục trụ xoay, sơ đồ lắp đặt phải thể hiện ít nhất những thông tin sau:
A rigging plan showing the arrangement of lifting appliances shall be provided. In the case of derricks and derrick cranes the rigging plan should show at least the following information:

.1 vị trí của cáp chằng;
the position of guys;

.2 lực tổng hợp trên puli, cáp chằng, cáp kéo và cần;
the resultant force on blocks, guys, wire ropes and booms;

.3 vị trí của puli;
the position of blocks;

.4 nhãn phân biệt của từng chi tiết riêng biệt;
the identification mark of individual items;

.5 bố trí và phạm vi hoạt động của hệ thống làm việc ghép đôi.
arrangements and working range of union purchase.

2. Kiểm tra và thử tải chu kỳ
Periodic examinations and re-testing

2.1 Tất cả các thiết bị nâng và mỗi chi tiết tháo được phải được Đăng kiểm viên tổng kiểm tra ít nhất một lần trong khoảng thời gian 12 tháng. Chi tiết của các đợt tổng kiểm tra này phải được ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.
All lifting appliances and every item of loose gear shall be thoroughly examined by a surveyor at least once in every 12 months. The particulars of these thorough examinations shall be entered in Part I of the Register.

2.2 Phải tiến hành thử tải chu kỳ và tổng kiểm tra tất cả các thiết bị nâng và mỗi chi tiết tháo được:
Re-testing and thorough examination of all lifting appliances and every item of loose gear is to be carried out:

.1 sau bất kỳ hoán cải lớn nào hoặc thay mới hoặc sau sửa chữa bất kỳ bộ phận chịu lực nào; và
after any substantial alteration or renewal, or after repair of any stress-bearing part; and

.2 ít nhất một lần trong khoảng thời gian 5 năm.
in the case of lifting appliances at least once in every five years.

2.3 Thử tải chu kỳ được nêu trong mục 2.2.1 có thể được miễn nếu phần được thay mới hoặc sửa chữa đó được thử tải riêng, với ứng suất tương đương với ứng suất mà nó chịu khi thử tải thiết bị nâng.

The re-testing referred to in paragraph 2.2.1 may be omitted provided the part which has been renewed or repaired is subjected by separate test, to the same stress as would have been imposed on it if it had been tested in situ during testing of the lifting appliance.

2.4 Tổng kiểm tra và thử tải được nêu trong mục 2.2 phải được ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.
The thorough examinations and tests referred to in paragraph 2.2 are to be entered in Part I of the Register.

2.5 Các chi tiết tháo được mới không được chế tạo bằng thép rèn. Nhiệt luyện các thành phần bằng thép rèn hiện có phải được tiến hành thỏa mãn yêu cầu của người có thẩm quyền. Nhiệt luyện các chi tiết tháo được chỉ được áp dụng trừ khi phù hợp với hướng dẫn của nhà sản xuất; thỏa mãn yêu cầu của Đăng kiểm viên hoặc người có thẩm quyền. Các đợt nhiệt luyện và kiểm tra liên quan phải được người có thẩm quyền ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.
No new items of loose gear shall be manufactured of wrought iron. Heat treatment of any existing wrought iron components should be carried out to the satisfaction of the competent person. No heat treatment should be applied to any item of loose gear unless the treatment is in accordance with the manufacturer's instruction; to the satisfaction of the surveyor or the competent person. Any heat treatment and the associated examination are to be recorded by the competent person in Part I of the Register.

3. Kiểm tra
Inspections

3.1 Các chi tiết tháo được trước khi sử dụng phải được người chịu trách nhiệm kiểm tra bằng mắt thông thường. Đợt kiểm tra thông thường này phải được ghi vào Phần II của Sổ đăng ký, nhưng việc ghi chép này chỉ cần thiết khi kiểm tra chỉ ra khiếm khuyết của chi tiết.
Regular visual inspections of every items of loose gear shall be carried out by a responsible person before use. A record of these regular inspections is to be entered in Part II of the Register, but entries need only by made when the inspection has indicated a defect in the item.

4. Giấy chứng nhận
Certificates

4.1 Mẫu giấy chứng nhận được sử dụng cùng với Sổ đăng ký (Mẫu CG.1) như sau:
The certification forms to be used in conjunction with this Register (Form CG.1) are as follows:
Mẫu CG.2 – Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết.
Form CG.2 – Certificate of test and thorough examination of derricks, winches and their accessory gear.
Mẫu CG.2(U) - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết làm việc ghép đôi.
Form CG.2(U) – Certificate of test and thorough examination of derricks, winches and their accessory gear for operation in Union Purchase.
Mẫu CG.3 – Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục trụ xoay hoặc máy nâng và các chi tiết.
Form CG.3 – Certificate of test and thorough examination of cranes or hoists and their accessory gear.
Mẫu CG.3LR – Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra thang máy hoặc cầu xe và các chi tiết.
Form CG.3LR – Certificate of test and thorough examination of cargo lifts or cargo ramps and their accessory gear.
Mẫu CG.4 – Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra chi tiết tháo được.
Form CG.4 – Certificate of test and thorough examination of loose gears.
Mẫu CG.5 – Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra dây cáp thép.
Form CG.5 – Certificate of test and thorough examination of wire ropes.

5 Định nghĩa
Definitions

5.1 "Người có thẩm quyền" là người có hiểu biết và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện tổng kiểm tra và thử tải thiết bị nâng và chi tiết tháo được và được Tổ chức Đăng kiểm chấp nhận.
The term "competent person" means a person possessing the knowledge and experience required for the performance of thorough examinations and tests of lifting appliances and loose gear and who is acceptable to Recognized Organization.

5.2 "Người chịu trách nhiệm" là người được thuyền trưởng hoặc chủ tàu chỉ định để chịu trách nhiệm thực hiện kiểm tra và có đủ hiểu biết và kinh nghiệm để đảm nhận việc kiểm tra đó.
The term "responsible person" means a person appointed by the master of the ship or the owner of the gear to be responsible for the performance of inspections and has sufficient knowledge and experience to undertake such inspections.

5.3 “Tổng kiểm tra” là đợt kiểm tra bằng mắt chi tiết do Đăng kiểm viên hoặc người có thẩm quyền thực hiện, nếu cần thiết được bổ sung bằng các thiết bị hoặc phương pháp khác nhằm mục đích đưa ra kết luận chính xác về độ an toàn của thiết bị nâng hoặc chi tiết tháo được được kiểm tra.
The term “thorough examination” means a detailed visual examination by surveyor or competent person, supplemented if necessary by other means or measures in order to arrive at a reliable conclusion as to the safety of the lifting appliances or item of loose gear examined.

5.4 “Kiểm tra” là kiểm tra bằng mắt do người chịu trách nhiệm thực hiện để xác định, đến mức có thể chắc chắn được, rằng chi tiết tháo được hoặc dây cáp an toàn để sử dụng tiếp.
The term “inspection” means a visual inspection carried out by a responsible person to decide whether, so far as can be ascertained in such manner, the loose gear or sling is safe for continued use.

5.5 “Thiết bị nâng” bao gồm tất cả các thiết bị nâng hàng đứng yên hoặc di động sử dụng trên tàu để treo, nâng hoặc hạ tải trọng hoặc di chuyển chúng từ vị trí này sang vị trí khác trong khi được treo hoặc nâng.
The term “lifting appliance” covers all stationary or mobile cargo handling appliances used on board ship for suspending, raising or lowering loads or moving them from one position to other while suspended or supported.

5.6 “Chi tiết tháo được” bao gồm các chi tiết mà nhờ đó tải trọng có thể liên kết với thiết bị nâng, mà không phải là một phần cấu thành thiết bị hay tải trọng.
The term “loose gear” covers any gear by means of which a load can be attached to a lifting appliance but which does not form an integral part of the appliance or load.

(TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM)

PHẦN I – TỔNG KIỂM TRA THIẾT BỊ NÂNG VÀ CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC
PART I – THOROUGH EXAMINATION OF LIFTING APPLIANCES AND LOOSE GEAR

(1) Tên gọi và vị trí đặt các thiết bị nâng và chi tiết tháo được (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được tổng kiểm tra (xem Chú thích 1) Situation and description of lifting appliances and loose gear, (with distinguishing number or mark, if any) which have been thoroughly examined (see Note 1)	(2) Số Giấy chứng nhận Certificate Numbers	(3) Kiểu kiểm tra thực hiện (xem Chú thích 2) Examination performed (see Note 2)	(4) Tôi chứng nhận rằng vào ngày tôi ký tên, thiết bị nêu trong cột (1) đã được tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết nào ảnh hưởng đến điều kiện làm việc an toàn của thiết bị ngoại trừ phần được nêu ở cột (5) - (Ngày và Ký tên) I certify that on the date to which I have appended my signature, the gear shown in column (1) was thoroughly examined and no defects affecting its safe working condition were found other than those shown in column (5) - (Date and Signature)	(5) Lưu ý - (Ngày và Ký tên) Remarks - (To be dated and signed)

(TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM)

PHẦN II – KIỂM TRA THÔNG THƯỜNG CÁC CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC
PART II – REGULAR INSPECTIONS OF LOOSE GEAR

(1) Tên gọi và vị trí đặt chi tiết tháo được (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được kiểm tra (xem Chú thích 1) Situation and description of loose gear, (with distinguishing number or mark, if any) which has been inspected (see Note 1)	(2) Ngày và chữ ký của người chịu trách nhiệm tiến hành kiểm tra Signature and date of responsible person carrying out the inspection	(3) Lưu ý - (Ngày và Ký tên) Remarks - (To be dated and signed)

Mẫu số 18

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TÀU KHÁCH

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu biển

Đặc trưng tàu:

Tên tàu: ..... Số đăng ký hoặc Hô hiệu: .....

Cảng đăng ký: ..... Tổng dung tích: .....

Ngày đặt sống chính: ..... Số hành khách: .....

Vùng hoạt động: .....

CHỨNG NHẬN RẰNG

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các quy định quốc gia hiện hành về trang bị an toàn, cứu sinh, cứu hỏa, trang bị vô tuyến điện, thiết bị hàng hải và phương tiện tín hiệu, và

2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng: Trạng thái các trang thiết bị an toàn nêu trên của tàu hoàn toàn thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp với Quy chuẩn.

Cấp tại ..... Ngày .....

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/ KIỂM TRA CHU KỲ(1)

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.

Kiểm tra hàng năm *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ(1) *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ(1) *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra: .....

Ngày: .....

(1) Gạch bỏ khi không thích hợp.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/ CHU KỲ BỔ SUNG[1]

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ[1] *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra:.....

Ngày: .....

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN

Theo Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

..... *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi xác nhận:.....

Ngày: .....

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....

Ngày: .....

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....

Ngày: .....

Mẫu số 19

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TÀU CAO TỐC

Cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc

Đặc trưng tàu

Tên tàu: _____ Số đăng ký hoặc hô hiệu: _____

Cảng đăng ký: _____ Số phân cấp: _____

Chiều dài tàu: _____ (m) Tổng dung tích: _____

Ngày đặt sống chính: _____

Vùng hoạt động: _____

Chủ tàu: _____

Loại tàu: ☐ Tàu khách, số hành khách: _____ ☐ Tàu hàng

Kiểu tàu: ☐ Đệm khí ☐ Cánh ngầm ☐ Một thân ☐ Nhiều thân

☐ Kiểu khác (Chi tiết: _____)

CHỨNG NHẬN RẰNG

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các quy định của Quy chuẩn về thiết bị cứu sinh, thiết bị hành hải, thiết bị vô tuyến điện và thiết bị tín hiệu.

2. Đợt kiểm tra cho thấy thiết bị cứu sinh, thiết bị hành hải, thiết bị vô tuyến điện và thiết bị tín hiệu của tàu thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.

3. Các thiết bị cứu sinh được trang bị cho tổng số: _____ người:

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày: _____ với điều kiện phải được xác nhận kiểm tra chu kỳ phù hợp theo Quy chuẩn.

Cấp tại _____ Ngày _____

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

☒ Đánh dấu nếu thích hợp.

XÁC NHẬN KIỂM TRA CHU KỲ

Chứng nhận rằng, tại các đợt kiểm tra theo yêu cầu ở mục 3.3 hoặc của Quy chuẩn, tàu thỏa mãn hoàn toàn các yêu cầu của Quy chuẩn.

Kiểm tra hàng năm lần 1/ trung gian* *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra.....

Ngày

Kiểm tra hàng năm lần 2/ trung gian* *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

Kiểm tra hàng năm lần 3/ trung gian* *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

Kiểm tra hàng năm lần 4/ trung gian* *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

---

* Gạch bỏ nếu không phù hợp.

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/ TRUNG GIAN* BỔ SUNG

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.

Kiểm tra hàng năm/ trung gian* *(Tổ chức đăng kiểm)*

Nơi kiểm tra:.....

Ngày: .....

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN

Theo Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày: .....

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....

Ngày: .....

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....

Ngày: .....

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

(Tổ chức đăng kiểm)

Nơi xác nhận:.....

Ngày:

Mẫu số 20

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN DUY TRÌ CẤP TÀU
CLASS MAINTENANCE CERTIFICATE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép
Issued under the provisions of the National Technical Regulation for Classification and Construction of Sea-going Steel Ships

Tên tàu: ----------
Ship's Name:

Số phân cấp ----------
Class Number:

Số IMO: ----------
IMO Number:

Tổng dung tích: ----------
Gross Tonnage:

Chủ tàu: ----------
Owner:

Cảng đăng ký: ----------
Port of Registry:

Classification Character:

CHỨNG NHẬN RẰNG
THIS IS TO CERTIFY that,

Cấp của tàu nêu trên hiện đang được duy trì như sau:
The classification of the above ship has been maintained as of:

Cấp tại ---------- Ngày ----------
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

Mẫu số 21

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CHO HOẠT ĐỘNG KÉO
CERTIFICATE OF FITNESS FOR TOWING OPERATION

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hoạt động kéo trên biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Towage at Sea

CHỨNG NHẬN RẰNG:
CERTIFIES THAT:

Tàu kéo:
Tug:
Cảng đăng ký:
Port of Registry:
Số đăng ký hoặc hô hiệu:
Distinctive Number or Letters:
Cấp tàu:
Class:
Chủ tàu:
Owner:

Và đối tượng được kéo:
And the object to be towed:

Đối tượng được kéo:
Towed object:
Cảng đăng ký (nếu có):
Port of Registry (if any):
Số đăng ký hoặc hô hiệu (nếu có):
Distinctive Number or Letters (if any):
Cấp (nếu có):
Class (if any):
Chủ tàu:
Owner:

Đã được chuẩn bị cho việc kéo từ:
Have been prepared for towage from:
Đến:
To:

Kết quả kiểm tra do Đăng kiểm viên tiến hành đối với thân tàu, trang thiết bị, hệ thống máy tàu, trang bị điện, vô tuyến điện, trang bị hàng hải, phương tiện cứu sinh, phương tiện tín hiệu, trang thiết bị phòng chống cháy và việc bố trí thiết bị kéo của tàu kéo cũng như đối tượng được kéo cho thấy chúng thỏa mãn cho hoạt động kéo dự định, phù hợp với các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hoạt động kéo trên biển.
The results of the surveys carried out by Surveyor(s) on hull, equipment, machinery installations, electrical installations,radio equipment, navigation equipment, life-saving appliances, signal appliances, fire protection and extinguishing appliances and towing arrangements of the tug as well as the towed object show that they are fit for the intended towing operation, and in compliance with the provisions of the National Technical Regulation on Towage at Sea.
Trong quá trình hành trình, phải áp dụng các biện pháp sau đây:
For conveyance the following measures are conditional:

1. Mỗi chặng riêng biệt của chuyến đi chỉ được phép bắt đầu ở điều kiện thời tiết khu vực tốt và điều kiện khí hậu chung thích hợp.
   The individual parts of the voyage are to be started only under good local weather conditions and favourable general meteorological situation.
2. Khi gặp phải điều kiện thời tiết xấu, cần phải thay đổi hướng đi và tốc độ thích hợp và/ hoặc phải đưa tàu vào nơi trú ẩn nếu có thể.
   In case of worsening weather conditions course and speed are to be changed accordingly and/ or sheltered place is to be resorted if possible.
3. Tất cả các miệng hầm hàng, các lỗ người chui, các cửa bên ngoài thượng tầng/ lầu, các ống thông hơi, thông gió và các lỗ khác mà qua đó nước có thể xâm nhập vào trong tàu phải được đóng kín thời tiết.
   All hatches, access openings, outside doors, ventilation pipes, air pipes and other openings through which water might intrude into the interior of the tow are to be closed watertight.

4. Phải bảo đảm đầy đủ ổn định cho tàu kéo và đối tượng được kéo trong khi hành trình.
Sufficient stability of the tug and the towed object is to be safeguarded during the voyage.

5 Phải tuân thủ các quy định quốc gia và quốc tế về đèn hiệu và vật hiệu.
The relevant national and international regulations regarding lights and shapes are to be complied with.

6 Tất cả hàng hóa và trang thiết bị sắp xếp trên đối tượng được kéo phải được cố định và chằng buộc chắc chắn bảo đảm khả năng đi biển, phù hợp với kế hoạch chuyến đi đã được thẩm định.
All cargoes, components and equipment stored on board the towed object are fastened and lashed seaworthily in accordance with the approved voyage plan.

7 Tất cả các bộ phận của hệ thống kéo được liệt kê dưới đây phải được duy trì ở trạng thái thỏa mãn:
All parts of the towage arrangements as listed below are to be in satisfactory condition:

Dây kéo Towing wire	.....	(mm)	(đường kính) (diameter)
	.....	(m)	(chiều dài) (length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt) (breaking load)
Dây kéo dự trữ Spare towing wire	.....	(mm)	(đường kính) (diameter)
	.....	(m)	(chiều dài) (length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt) (breaking load)
Dây đai kéo Pendant wire	.....	(mm)	(đường kính) (diameter)
	.....	(m)	(chiều dài) (length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt) (breaking load)
Bộ phận khác Other parts	.....		(mô tả) (description)
	.....	(mm)	(đường kính) (diameter)
	.....	(m)	(chiều dài) (length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt) (breaking load)

Giấy Chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This Certificate is valid until:

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

Mẫu số 22

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ LỰC KÉO TẠI MÓC
CERTIFICATE OF BOLLARD PULL TESTING

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hoạt động kéo trên biển
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Towage at Sea

(Kèm theo giấy chứng nhận này phải có Biên bản xác định lực kéo tại móc)
(Report for Determination of Bollard Pull should permanently be attached to the Certificate)

Tên tàu: ..... Số phân cấp: .....
Name of Ship Class Number

Cảng đăng ký: ..... Hô hiệu: .....
Port of Registry Signal Letters

Quốc tịch: ..... Ký hiệu cấp tàu: .....
Flag Class Characters:

Tổng dung tích: ..... Tổng công suất máy chính: .....
Gross Tonnage Total Output of Main Engine(s)

Năm và nơi đóng tàu: .....
Year and Place of Build

Chủ tàu: .....
Shipowner

CHỨNG NHẬN RẰNG:
CERTIFIES THAT

Tại đợt thử lực kéo tại móc tiến hành ngày: ..... tại: .....
During the bollard pull test carried out on: at

Tàu kéo nói trên đã đạt được các trị số lực kéo tại móc như sau:
The above-named tug attained the following values of the bollard pulls:

Lực kéo lớn nhất tại móc ..... (kN)
Maximum bollard pull

Lực kéo đều tại móc ..... (kN)
Steady bollard pull

Cấp tại: ..... Ngày: .....
Issued at on

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

Mẫu số 23

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TÀU BIỂN CỠ NHỎ

Tên tàu: ..... Số ĐKHC: .....

Số đăng kiểm: ..... Nơi đăng kiểm:.....

Chủ tàu: .....

Năm đóng/hoán cải lớn:.....

Kích thước cơ bản (L x B x D x d): ..... m

Số người trên tàu: .....người (số khách không quá 12)

Tổng dung tích:.....

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng tàu này và các trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và đóng tàu biển cỡ nhỏ với vùng hoạt động và các đặc tính khác như sau:

Vùng hoạt động:.....

Các đặc tính khác: .....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày……tháng……năm……..…

Cấp tại…....., ngày
…...tháng…..năm .....

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

THÂN TÀU VÀ THIẾT BỊ

Vật liệu thân tàu: ..... Vật liệu thượng tầng/lầu: .....

Chiều dày vỏ tàu:

Đáy:.....mm Mạn:..... mm

Số vách kín nước:.....

Khối lượng neo:

Neo số 1: .....(kg) Neo số 2:.....(kg)

Chiều dài cáp neo:

Cáp neo số 1:.....(m) Cáp neo số 2: .....(m)

Lái chính kiểu: .....

Lái sự cố kiểu:.....

Thiết bị chằng buộc:

Dây buộc: Loại:..... Số lượng: .....

HỆ ĐỘNG LỰC CHÍNH

Số lượng, kiểu máy: .....

Năm và nơi sản xuất:.....

Tổng công suất: ..... (kW)

Vòng quay:.....(vòng/phút)

Hộp số kiểu: .....

Tổng diện tích buồm: .....

ĐỘNG CƠ LAI MÁY PHÁT

Số lượng, loại máy: .....

Năm và nơi sản xuất:.....

Tổng công suất:.....(kW) Vòng quay: .....(vòng/phút)

TRỤC CHÂN VỊT VÀ CHÂN VỊT

Đường kính trục: .....mm Số lượng và vật liệu:.....

Đường kính chân vịt:.....mm Số lượng và vật liệu:.....

Số cánh chân vịt: .....

BÌNH KHÔNG KHÍ NÉN

Số lượng và dung tích bình: .....

Năm và nơi sản xuất:.....

Áp suất làm việc:.....(kg/cm^2)

TRANG BỊ ĐIỆN

Số lượng máy phát:..... Tổng công suất:.....(kVA/kW)

Số lượng và tổng dung lượng ắc quy: ..... (Ah)

TRANG BỊ CHỮA CHÁY

Bơm chữa cháy:

Số lượng:..... Lưu lượng: .....m^3/h

Bình chữa cháy xách tay (số lượng x loại): .....

☐ Vòi rồng ☐ Xô múc nước ☐ Chăn

☐ Các thiết bị khác: .....

TRANG BỊ CỨU SINH

Phao bè:

Số lượng và sức chở: .....người

Dụng cụ nổi:

Số lượng và sức chở: .....người

Phao tròn:.....chiếc Phao áo: .....chiếc

Pháo dù: .....chiếc Đuốc cầm tay:.....chiếc

Tín hiệu khói:.....chiếc EPIRB:.....chiếc

SART: .....chiếc Dụng cụ chống mất nhiệt:.....chiếc

THIẾT BỊ TÍN HIỆU

Đèn tín hiệu: ☐ Đèn cột ☐ Đèn mạn ☐ Đèn đuôi

☐ Trắng (360°) ☐ Đỏ (360°) ☐ Đèn điều động

Âm hiệu: ☐ Còi ☐ Chuông

Vật hiệu: ☐ Hình cầu ☐ Hình nón ☐ Hình thoi

THIẾT BỊ HÀNG HẢI

☐ La bàn từ ☐ La bàn dùng điện ☐ Ấn phẩm hàng hải

☐ Đèn tín hiệu ban ngày ☐ Phản xạ ra đa ☐ Máy đo gió

☐ Máy đo độ nghiêng ☐ Đèn pha ☐ Dụng cụ cắt dây

☐ Dụng cụ đo sâu

☐ Các thiết bị khác: .....

THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

☐ Inmarsat (hoặc thiết bị MF/HF với DSC) ☐ NAVTEX

☐ MF SSB với DSC ☐ VHF cố định